

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần EVN quốc tế

Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng, Việt

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/201/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		245.609.677.411	122.643.539.939
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		32.113.677.335	6.377.319.596
1. Tiền	111		73.677.335	177.319.596
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.040.000.000	6.200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		196.160.000.000	96.700.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		196.160.000.000	96.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.775.939.385	15.357.263.192
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10.233.911.093	12.372.922.207
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		331.363.800	14.080.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.210.664.492	2.970.260.985
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.592.877.664	1.965.113.810
1. Hàng tồn kho	141		1.592.877.664	1.965.113.810
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		967.183.027	2.243.843.341
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		422.522.918	184.488.913
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		136.002.709	1.650.697.028
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		408.657.400	408.657.400



B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		316.094.210.817	316.190.301.639
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		29.427.068.574	29.284.710.023
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4.003.068.574	3.860.710.023
- Nguyên giá	222		9.723.855.520	9.228.656.331
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.720.786.946)	(5.367.946.308)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		25.424.000.000	25.424.000.000
- Nguyên giá	228		25.462.721.745	25.462.721.745
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(38.721.745)	(38.721.745)
III. Bất động sản đầu tư	230		15.218.299.455	15.546.436.464
- Nguyên giá	231		16.491.263.434	16.772.512.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.272.963.979)	(1.226.076.159)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		40.302.054.598	40.211.466.962
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40.302.054.598	40.211.466.962
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		231.146.788.190	231.146.788.190
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		231.146.788.190	231.146.788.190
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	900.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			900.000
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		561.703.888.228	438.833.841.578

NGUỒN VỐN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		47.260.084.568	16.935.933.275
I. Nợ ngắn hạn	310		47.220.884.568	16.861.033.275
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.178.729.280	13.558.418.581
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.211.275.446	1.058.142.587
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		723.608.389	405.698.723
4. Phải trả người lao động	314		2.233.589.018	1.331.610.279
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		11.000.000	9.700.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		38.551.061.435	328.920.105
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.311.621.000	168.543.000
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		39.200.000	74.900.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		39.200.000	74.900.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		514.443.803.660	421.897.908.303
I. Vốn chủ sở hữu	410		514.443.803.660	421.897.908.303
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		366.771.450.000	366.771.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		366.771.450.000	366.771.450.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		147.672.353.660	55.126.458.303
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.529.294.303	1.098.451.466
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		132.143.059.357	54.028.006.837
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		561.703.888.228	438.833.841.578

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập

Trần Vũ Quốc Tài

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thủy

Chủ tịch HĐQT



Trương Quang Minh

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1

Đơn vị báo cáo: Công ty CP EVN Quốc tế

Địa chỉ: Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Cẩm Lệ, Đà Nẵng

Mẫu số B02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2021**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	6.243.824.614	3.850.149.037	18.584.313.157	14.588.408.457
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		6.243.824.614	3.850.149.037	18.584.313.157	14.588.408.457
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	4.618.753.344	3.098.486.727	13.382.088.782	9.509.330.272
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		1.625.071.270	751.662.310	5.202.224.375	5.079.078.185
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	89.630.458.215	24.269.359.378	198.244.478.692	62.897.689.093
7. Chi phí tài chính	22		12.156.225.142	3.338.250.465	26.595.831.971	8.191.350.465
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.223.118.686	1.208.397.703	6.620.567.351	4.990.471.504
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		76.876.185.657	20.474.373.520	170.230.303.745	54.794.945.309
11. Thu nhập khác	31		501		1.701	24.906.000
12. Chi phí khác	32			20.000.000		27.114.357
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		501	(20.000.000)	1.701	-2.208.357
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		76.876.186.158	20.454.373.520	170.230.305.446	54.792.736.952



15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	459.917.231	300.746.738	1.410.101.089	764.730.115
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		76.416.268.927	20.153.626.782	168.820.204.357	54.028.006.837
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.083	549	4.603	1.473
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		2.083	549	4.603	1.473

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN VŨ QUỐC TÀI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ THỦY

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2022



CHỦ TỊCH HĐQT

TRƯƠNG QUANG MINH



TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1

Đơn vị báo cáo: Công ty CP EVN Quốc tế

Địa chỉ: Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Cẩm Lệ, Đà Nẵng

Mẫu số B03- DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 4 NĂM 2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		170.230.305.446	54.792.736.952
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		399.728.458	366.297.827
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		31.971	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(170.754.420.116)	(54.781.135.364)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(124.354.241)	377.899.415
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.176.613.126	(5.316.109.383)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		372.236.146	(1.442.579.032)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(9.177.408.530)	(632.212.008)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(237.134.005)	(64.184.448)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.250.930.596)	(645.606.563)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		11.500.000	2.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.788.441.000)	(5.500.000)



Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.017.919.100)	(7.726.292.019)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(304.537.636)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(219.160.000.000)	(84.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		119.700.000.000	49.330.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		169.673.825.116	58.073.485.189
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		69.909.287.480	22.703.485.189
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35.154.978.670)	(10.680.806.040)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(35.154.978.670)	(10.680.806.040)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		25.736.389.710	4.296.387.130
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.377.319.596	2.080.932.466
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(31.971)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		32.113.677.335	6.377.319.596

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN VŨ QUỐC TÀI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ THỦY

CHỦ TỊCH HĐQT



TRƯƠNG QUANG MINH



Tổng công ty Phát điện 1
Đơn vị: Công ty cổ phần EVN Quốc tế
Địa chỉ: Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Cẩm Lệ, Đà Nẵng

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần; Công ty cổ phần EVN Quốc tế có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102379203 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 25/09/2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 18/5/2016. Trụ sở chính: Lô số 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
Vốn điều lệ của Công ty là 366.771.450.000 đồng, tổng số cổ phần là 36.677.145 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần; Vốn thực góp của các cổ đông đến ngày 31/12/2019 là 366.771.450.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Quản lý dự án, sản xuất điện năng, tư vấn giám sát xây dựng công trình điện.

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Dạy nghề; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động tư vấn kỹ thuật (giám sát thi công xây dựng...); Quản lý dự án các công trình thủy điện tại Campuchia và Lào

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Góp vốn thành lập công ty TNHH thủy điện Hạ Sê San 2 tại Campuchia; Đang tiến hành khảo sát lập dự án đầu tư các dự án Hạ sê san 1/Sê san 5 tại Campuchia, Nậm Mỏ 1 tại Lào, dự án thủy điện Sê Kông tại Campuchia; Thực hiện tư vấn giám sát, tư vấn QLDA các dự án, gói thầu.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi. VNĐ

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện theo Thông tư 200/2014/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ chế độ kế toán do Nhà nước ban hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển

Tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và có ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền			Cuối kỳ	Đầu năm				
- Tiền mặt			4 517 000	122 002 000				
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			69 160 335	55 317 596				
- Tiền đang chuyển								
Cộng			73 677 335	177 319 596				
2. Các khoản đầu tư tài chính			Cuối kỳ			Đầu năm		
			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh								
- Tổng giá trị cổ phiếu								
- Tổng giá trị trái phiếu;								
- Các khoản đầu tư khác;								
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:			Cuối kỳ			Đầu năm		
			Giá trị	Số lượng		Giá trị	Số lượng	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			Cuối kỳ			Đầu năm		
			Giá gốc	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Giá trị hợp lý	
b1) Ngắn hạn			196 160 000 000	196 160 000 000		96 700 000 000	96 700 000 000	
- Tiền gửi có kỳ hạn			196 160 000 000	196 160 000 000		96 700 000 000	96 700 000 000	
b2) Dài hạn								

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Cuối kỳ			Đầu năm		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con								
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;								
- Đầu tư vào đơn vị khác;			231 146 788 190		231 146 788 190	231 146 788 190		231 146 788 190

Khoản đầu tư: Đầu tư vào công ty TNHH thủy điện Hạ Sê San 2.

Về số lượng: Công ty cổ phần EVN Quốc tế góp vốn bằng tất cả chi phí đã thực hiện của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 và đường dây đấu nối vào Công ty dự án.

Về giá trị: Bằng 10% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH thủy điện Hạ Sê San 2 cũng có nghĩa là bằng 10% vốn chủ sở hữu dự án thủy điện Hạ Sê San 2.

Ngày 15/7/2021 và ngày 23/7/2021, Công ty TNHH dự án thủy điện Hạ Sê San 2 đã thanh toán cổ tức với giá trị là 3.870.000 USD tương đương với 88.700.400.000 đồng (sau khi trừ đi 14% thuế nhà thầu nộp tại Campuchia). Ngày 16/12/2021 Công ty TNHH thủy điện Hạ Sê San 2 thanh toán tiếp cổ tức với giá trị là 3.268.000 USD tương đương với 74.673.800.000 đồng (sau khi trừ đi 14% thuế nhà thầu nộp tại Campuchia)

3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		10 233 911 093	12 372 922 207		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn					
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan					
4. Phải thu khác		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;		256 592 492		94 853 985	
- Ký cược, ký quỹ;					
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;					
- Các khoản phải thu khác.		3 954 072 000		2 873 477 000	
Cộng		4 210 664 492		2 968 330 985	
b) Dài hạn					
Cộng					
Tổng cộng (a+b)		4 210 664 492		2 968 330 985	
5. Hàng tồn kho:		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;					
- Nguyên liệu, vật liệu;					

- Công cụ, dụng cụ;			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	1 592 877 664		1 965 113 810
- Thành phẩm;			
- Hàng hóa;			
- Hàng gửi bán;			
- Hàng hóa kho bảo thuế.			

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

6. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm;				
- XD CB;			40 266 466 962	40 211 466 962
- Sửa chữa.			35 587 636	

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	5 445 292 329	297 272 727	3 342 007 200	144 084 075		9 228 656 331
- Mua từ đầu năm		213 950 000				
- Đầu tư XD CB hoàn Thành						
- Tăng khác	281 249 189					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	5 726 541 518	511 222 727	3 342 007 200	144 084 075		9 723 855 520
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1 628 527 235	264 986 999	3 342 007 200	132 424 874		5 367 946 308
- Khấu hao từ đầu năm	187 030 707	29 727 276		51 279 574		268 037 557
- Tăng khác	84 803 081					84 803 081

- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	1 900 361 023	294 714 275	3 342 007 200	183 704 448	5 720 786 946
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	3 816 765 094	32 285 728		11 659 201	3 860 710 023
- Tại ngày cuối kỳ	3 826 180 495	216 508 452		- 39 620 373	4 003 068 574
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;					
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;					
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;					

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Quyền sử dụng website	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	25 424 000 000				38 721 745			25 462 721 745
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	25 424 000 000				38 721 745			25 462 721 745
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					38 721 745			38 721 745
- Khấu hao từ đầu năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư Cuối kỳ					38 721 745			38 721 745

Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	25 424 000 000							25 424 000 000
- Tại ngày cuối kỳ	25 424 000 000							25 424 000 000
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	0	0	0	0	0	0	0	0
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;	0	0	0	0	0	0	0	0

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	16 772 512 623		281 249 189	16 491 263 434
- Quyền sử dụng đất	12 712 000 000			12 712 000 000
- Nhà	4 060 512 623		281 249 189	3 779 263 434
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	1 226 076 159	131 690 901	84 803 081	1 272 963 979
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	1 226 076 159	131 690 901	84 803 081	1 272 963 979
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	15 546 436 464		196 446 108	15 218 299 455
- Quyền sử dụng đất	12 712 000 000			12 712 000 000
- Nhà	2 834 436 464		196 446 108	2 506 299 455
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
10. Chi phí trả trước			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			422 522 918	184 488 913
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;			309 399 571	68 452 856
- Chi phí đi vay;				
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).			113 123 347	116 036 057

b) Dài hạn		900 000
Cộng(a+b)	422 522 918	185 388 913

11. Tài sản khác

a. Ngắn hạn		408 657 400	408 657 400
b. Dài hạn			
Cộng		408 657 400	408 657 400

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	405 698 723	2 082 190 832	1 764 281 166	723 608 389
- Thuế GTGT				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	300 746 738	1 410 101 089	1 250 930 596	459 917 231
- Thuế thu nhập cá nhân	104 951 985	669 089 743	510 350 570	263 691 158
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	
4- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				
b) Phải thu				
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế Thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				

13. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	11 000 000	9 700 000
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
14. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	38 551 061 435	328 920 105
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;		
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	29 000 000	28 800 000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	38 499 431 435	300 120 105
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	22 630 000	
b) Dài hạn	39 200 000	74 900 000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	39 200 000	74 900 000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
15. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
b) Dài hạn	0	0
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						

- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	366 771 450 000					
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	366 771 450 000					
	Quỹ đầu tư phát triển		Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7		9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay				55 126 458 303		55 126 458 303
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay				132 143 059 357		132 143 059 357
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác				39 597 164 000		
Số dư cuối kỳ				147 672 353 660		147 672 353 660
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp ngân sách						
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					366 771 450 000	366 771 450 000
- Cổ phiếu ưu đãi						
Cộng					366 771 450 000	366 771 450 000

	Năm nay	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	366 771 450 000	366 771 450 000
+ Vốn góp Tăng trong năm		
+ Vốn góp Giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối kỳ	366 771 450 000	366 771 450 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

	Cuối kỳ	Đầu năm
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

17. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 248 279 614	3 850 149 037
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	6 083 814 163	3 618 830 854
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	164 465 451	231 318 183
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	6 248 279 614	3 850 149 037
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của dịch vụ TVGS	4 534 395 060	3 013 350 494
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê văn phòng	84 358 284	85 136 233
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	4 618 753 344	3 098 486 727
4. Doanh thu hoạt động tài chính		

- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	2 225 614 935	1 218 553 054
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	86 830 000 000	23 050 000 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	574 843 280	146 630
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		659 694
Cộng	89 630 458 215	24 269 359 378
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	25 142	83 804 640
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;	12 156 200 000	3 254 445 825
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
Cộng	12 156 225 142	3 338 250 465
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	501	
Cộng	501	
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		20 000 000
Cộng		20 000 000
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2 223 113 686	1 208 397 703



- Các khoản Chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	46 735 570	36 416 269
- Chi phí nhân công;	1 646 262 120	634 888 999
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	69 676 461	53 631 435
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	281 077 681	144 121 785
- Chi phí khác bằng tiền.	179 366 854	339 339 215
Cộng	2 223 118 686	1 208 397 703
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	459 917 231	300 746 738
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

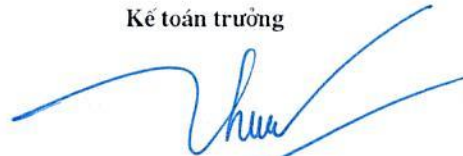
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu



Trần Vũ Quốc Tài

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thủy

